QUỐC HỘI

Nghị quyết số: 71/2018/QH14

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia 05 năm giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2016/QH14 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020;

Trên cơ sở xem xét Báo cáo số 513/BC-CP ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số 1272/BC-UBTCNS14 ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 351/BC-UBTVQH14 ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và ý kiến đại biểu Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn và việc sử dụng nguồn dự phòng chung

1. Điều chỉnh tăng tổng mức vốn nước ngoài Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 từ 300.000 tỷ đồng lên tối đa 360.000 tỷ đồng, đồng thời điều chỉnh giảm tương ứng vốn vay trong nước để đáp ứng yêu cầu giải ngân đối với những dự án sử dụng vốn nước ngoài.

2. Điều chỉnh giảm nguồn vốn cho các dự án quan trọng quốc gia 10.000 tỷ đồng (từ 80.000 tỷ đồng xuống 70.000 tỷ đồng).

3. Cho phép sử dụng nguồn dự phòng chung của Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 trên cơ sở bảo đảm khả năng cân đối vốn đầu tư của

ngân sách nhà nước hàng năm và giữ mức trần đầu tư công 2.000.000 tỷ đồng (không bao gồm nguồn tăng chi đầu tư phát triển do tăng thu ngân sách địa phương và thay đổi cơ chế đối với nguồn vốn để lại đầu tư cho Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội được đưa vào cân đối trong ngân sách nhà nước từ năm 2019), giữ tỷ lệ bội chi, chỉ tiêu an toàn nợ công đã được Quốc hội quyết định.

4. Đối với vốn cân đối ngân sách địa phương: cho phép các địa phương được giao kế hoạch đầu tư công hàng năm nguồn vốn trong cân đối ngân sách địa phương trên cơ sở khả năng thu thực tế, bảo đảm không tăng mức bội chi của ngân sách địa phương hàng năm, triển khai tổng kết vào cuối kỳ Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020.

Giao Hội đồng nhân dân các cấp quyết định phân bổ vốn dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn ngân sách địa phương của cấp mình bảo đảm các nguyên tắc, thứ tự ưu tiên phân bổ vốn quy định tại Luật Đầu tư công và Nghị quyết số 26/2016/QH14 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 2. Nguyên tắc, thứ tự ưu tiên phân bổ vốn dự phòng chung nguồn ngân sách trung ương còn lại và vốn nước ngoài tăng thêm

1. Các dự án được bố trí vốn dự phòng chung nguồn ngân sách trung ương phải bảo đảm nguyên tắc cân đối được nguồn trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm và theo thứ tự ưu tiên sau đây:

Bảo đảm tuân thủ các quy định về nguyên tắc, thứ tự ưu tiên theo quy định tại Nghị quyết số 26/2016/QH14 của Quốc hội. Tập trung cho các dự án đã có trong danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đang thực hiện dở dang, thiếu vốn thuộc nghĩa vụ của ngân sách trung ương; thanh toán các khoản nợ thuộc nghĩa vụ của ngân sách trung ương đối với các dự án đã hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng; các dự án ngân sách trung ương đang nợ tiền đền bù giải phóng mặt bằng và chưa thanh toán theo tiến độ, cam kết với một số dự án đối tác công tư bảo đảm đúng quy định của pháp luật. Chú ý bố trí vốn cho các dự án gia cố hệ thống đê xung yếu, xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển, phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai; các dự án cấp bách về quốc phòng, an ninh, giao thông, thủy lợi mang tính kết nối vùng miền, đặc biệt tại những địa bàn có

điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; công tác chuẩn bị đầu tư, thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định của Luật Quy hoạch; thực hiện các chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi; chính sách cho vay nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân tại các khu công nghiệp; trụ sở cơ quan tư pháp; giải phóng mặt bằng, tái định cư và hạ tầng thiết yếu của các dự án trọng điểm về giáo dục, văn hóa, công nghệ cao; hiện đại hóa công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng và Nhà nước thuộc nghĩa vụ của ngân sách trung ương chưa bố trí trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020.

2. Đối với nguồn vốn nước ngoài, việc phân bổ thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Bố trí vốn bổ sung cho các dự án kết thúc hiệp định vay trong giai đoạn 2018 - 2020 và không có khả năng gia hạn;

b) Bố trí vốn bổ sung cho các dự án thành phần thuộc các dự án Ô chưa được bố trí trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 trên cơ sở phân khai của cơ quan chủ quản dự án Ô cấp Trung ương;

c) Bố trí vốn cho các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài đã có trong danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 có tiến độ và khả năng giải ngân tốt;

d) Bố trí vốn cho các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài đã ký kết hiệp định vay, dự kiến ký kết hiệp định vay và triển khai trong năm 2019 - 2020 nhưng chưa có trong danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 3. Bổ sung danh mục dự án và điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020

1. Sử dụng 10.000 tỷ đồng từ việc điều chỉnh giảm nguồn vốn cho các dự án quan trọng quốc gia để ưu tiên bố trí cho các dự án gia cố hệ thống đê xung yếu, xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển, phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai, di dời dân cư khẩn cấp ra khỏi khu vực có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất. Số còn lại sử dụng để thanh toán nợ giải phóng mặt bằng một số dự án thuộc nghĩa vụ của ngân sách trung ương và hỗ trợ giải phóng mặt bằng một số dự án cấp bách cần triển khai ngay. Giao Chính phủ bảo đảm cân đối nguồn vốn, xây dựng danh mục, dự kiến mức vốn cho các dự án cụ thể, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

2. Bổ sung danh mục dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 để kịp thời triển khai thực hiện theo cam kết với nhà tài trợ theo các phụ lục số 1a, 1b và 1c kèm theo Nghị quyết này. Giao Chính phủ khẩn trương hoàn thiện thủ tục, triển khai phân bổ và giao kế hoạch vốn theo đúng quy định của pháp luật.

3. Bố trí 1.766,03 tỷ đồng vốn còn lại của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững để phân bổ theo quy định và bổ sung 648,698 tỷ đồng từ nguồn dự phòng chung của Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 cho Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững để hỗ trợ cho các địa phương có huyện thoát nghèo tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững theo Phụ lục số 2 kèm theo Nghị quyết này. Giao Chính phủ triển khai phân bổ, điều chỉnh và giao kế hoạch vốn bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

4. Bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 cho Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, dự án Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của Bộ Công an và dự án đầu tư xây dựng công trình nút giao thông khác mức tại nút giao thông ngã ba Huế (Đà Nẵng) của Bộ Giao thông vận tải theo Phụ lục số 3 kèm theo Nghị quyết này. Giao Chính phủ điều chỉnh và giao kế hoạch vốn bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

5. Cho phép điều chỉnh hình thức đầu tư đối với một số dự án thuộc quy hoạch tuyến đường ven biển từ Quảng Ninh đến Nghệ An từ hình thức đối tác công tư (PPP) sang đầu tư công sử dụng ngân sách nhà nước, bảo đảm phát huy hiệu quả, cân đối được các nguồn lực, có cam kết sử dụng chủ yếu ngân sách địa phương, kết hợp với các hình thức đầu tư khác, phân kỳ đầu tư, kết hợp hài hòa giữa giải quyết những dự án cấp thiết và tính tổng thể, hợp lý, công bằng đối với các địa phương ven biển. Giao Chính phủ xây dựng danh mục, làm rõ nguồn lực, dự kiến mức vốn cho các dự án cụ thể, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

6. Cho phép sử dụng dự phòng để lại tại các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để thực hiện nhiệm vụ lập, thẩm định, công bố các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch.

Điều 4. Giao Chính phủ

1. Chỉ đạo các bộ, cơ quan trung ương, địa phương tăng cường triển khai các giải pháp khắc phục các tồn tại, vướng mắc, thực hiện hiệu quả Nghị quyết số

26/2016/QH14 của Quốc hội, đẩy nhanh tiến độ phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công. Khẩn trương rà soát các quy định của pháp luật liên quan đến kế hoạch đầu tư công trung hạn, đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật, trong đó có Luật Đầu tư công. Tăng cường các biện pháp thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; phòng, chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư công, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

2. Khẩn trương hoàn thiện thủ tục, hồ sơ, bố trí kế hoạch và giải ngân đối với các dự án quan trọng quốc gia, Chương trình mục tiêu quốc gia đã được Quốc hội quyết định. Tăng cường huy động các nguồn lực trong nước và nước ngoài cho đầu tư phát triển, bổ sung quy định nhằm đẩy mạnh hợp tác công tư, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.

3. Trên cơ sở các nguyên tắc, thứ tự ưu tiên quy định tại Nghị quyết này, các quy định khác của pháp luật liên quan, Chính phủ rà soát, khẩn trương hoàn thiện danh mục dự án, dự kiến mức vốn bố trí cụ thể cho từng dự án sử dụng nguồn dự phòng chung nguồn ngân sách trung ương, bảo đảm tính chặt chẽ, minh bạch, công bằng, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

4. Rà soát, hoàn chỉnh các thủ tục, điều kiện phân bổ vốn cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam; các dự án đường sắt đô thị của Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Chưa phân bổ nguồn vốn nước ngoài cho Tổng công ty Đường cao tốc Việt Nam, Tổng công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo và tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, các đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội được thành lập theo quy định của pháp luật theo trách nhiệm giám sát và động viên mọi tầng lớp Nhân dân thực hiện Nghị quyết này.

4. Kiểm toán Nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, tiến hành kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết này bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 12 tháng 11 năm 2018.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân

Phụ lục 1a

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) GIAI ĐOẠN 2016-2020
ĐỐI VỚI CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN Ô DO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN LÀ CƠ QUAN CHỦ QUẢN TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 71/2018/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ ngành, Địa phương	Bổ sung vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW cho các dự án ô cho các địa phương	Điều chỉnh giảm vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW cho các dự án ô của Bộ NN&PTNT			Trong đó:											
			Tổng số	Điều chỉnh từ nguồn KH trung hạn đã giao	Điều chỉnh từ nguồn dự phòng để lại của Bộ NNPTNT	(1) Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên		(2) Dự án Quản lý thiên tai (WB5)	(3) Dự án Phát triển nông nghiệp có tưới (WB7)	(4) Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung	(5) Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vnsat)		(6) Dự án Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)		(7) Dự án Quản lý và Giảm nhẹ lũ và hạn tiểu vùng sông Mê Kong mở rộng (ADB-GMS1)		(8) Dự án kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đai rừng ngập mặn tại Kiễn Giang và Cà Mau
						2014-2018		2012-2019	2014-2020	2014-2019	2015-2020		2012 - 2021		2012-2019		2017-2022
						ADB		WB	WB	ADB	WB		JICA		ADB		KfW
						Điều chỉnh từ nguồn KH trung hạn đã giao	Điều chỉnh từ nguồn dự phòng để lại của Bộ NNPTNT	Điều chỉnh từ nguồn dự phòng để lại của Bộ NNPTNT	Điều chỉnh từ nguồn dự phòng để lại của Bộ NNPTNT	Điều chỉnh từ nguồn dự phòng để lại của Bộ NNPTNT	Điều chỉnh từ nguồn KH trung hạn đã giao	Điều chỉnh từ nguồn dự phòng để lại của Bộ NNPTNT	Điều chỉnh từ nguồn KH trung hạn đã giao	Điều chỉnh từ nguồn dự phòng để lại của Bộ NNPTNT	Điều chỉnh từ nguồn KH trung hạn đã giao	Điều chỉnh từ nguồn dự phòng để lại của Bộ NNPTNT	Điều chỉnh từ nguồn dự phòng để lại của Bộ NNPTNT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	**3.955.853**	**3.955.853**	**1.861.863**	**2.093.990**	**312.239**	**151.531**	**250.200**	**640.000**	**384.700**	**1.241.514**	**227.486**	**149.072**	**182.928**	**159.038**	**74.562**	**182.583**
	VÙNG MIỀN NÚI PHÍA BẮC	**640.000**	**640.000**		**640.000**				**640.000**								
1	HÀ GIANG	200.000	200.000		200.000				200.000								
2	PHÚ THỌ	220.000	220.000		220.000				220.000								
3	HÒA BÌNH	220.000	220.000		220.000				220.000								
	VÙNG MIỀN TRUNG	**966.900**	**966.900**	**149.072**	**817.828**			**250.200**		**384.700**			**149.072**	**182.928**			
4	THANH HÓA	24.300	24.300	9.500	14.800			5.300					9.500	9.500			
5	NGHỆ AN	43.300	43.300	13.000	30.300			11.300					13.000	19.000			
6	HÀ TĨNH	104.200	104.200	10.000	94.200			14.000		65.200			10.000	15.000			
7	QUẢNG BÌNH	47.000	47.000	10.000	37.000			19.000					10.000	18.000			
8	QUẢNG TRỊ	78.000	78.000	20.000	58.000			25.000					20.000	33.000			
9	THỪA THIÊN HUẾ	119.500	119.500	15.500	104.000					88.500			15.500	15.500			

STT	Bộ ngành, Địa phương	Bổ sung vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW cho các dự án ô cho các địa phương	Điều chỉnh giảm vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW cho các dự án ô của Bộ NN&PTNT			*Trong đó:*											
			Tổng số	Điều chỉnh từ nguồn KH trung hạn đã giao	Điều chỉnh từ nguồn dự phòng để lại của Bộ NNPTNT	(1) Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên		(2) Dự án Quản lý thiên tai (WB5)	(3) Dự án Phát triển nông nghiệp có tưới (WB7)	(4) Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung	(5) Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vnsat)		(6) Dự án Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)		(7) Dự án Quản lý và Giảm nhẹ lũ và hạn tiểu vùng sông Mê Kong mở rộng (ADB-GMS1)		(8) Dự án kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đai rừng ngập mặn tại Kiên Giang và Cà Mau
						2014-2018		2012-2019	2014-2020	2014-2019	2015-2020		2012 - 2021		2012-2019		2017-2022
						ADB		WB	WB	ADB	WB		JICA		ADB		KfW
						Điều chỉnh từ nguồn KH trung hạn đã giao	Điều chỉnh từ nguồn dự phòng để lại của Bộ NNPTNT	Điều chỉnh từ nguồn dự phòng để lại của Bộ NNPTNT	Điều chỉnh từ nguồn dự phòng để lại của Bộ NNPTNT	Điều chỉnh từ nguồn dự phòng để lại của Bộ NNPTNT	Điều chỉnh từ nguồn KH trung hạn đã giao	Điều chỉnh từ nguồn dự phòng để lại của Bộ NNPTNT	Điều chỉnh từ nguồn KH trung hạn đã giao	Điều chỉnh từ nguồn dự phòng để lại của Bộ NNPTNT	Điều chỉnh từ nguồn KH trung hạn đã giao	Điều chỉnh từ nguồn dự phòng để lại của Bộ NNPTNT	Điều chỉnh từ nguồn dự phòng để lại của Bộ NNPTNT
10	ĐÀ NẴNG	27.000	27.000		27.000			27.000									
11	QUẢNG NAM	2.600	2.600		2.600			2.600									
12	QUẢNG NGÃI	128.000	128.000	16.500	111.500			95.000					16.500	16.500			
13	BÌNH ĐỊNH	132.400	132.400	23.572	108.828			17.000		66.400			23.572	25.428			
14	PHÚ YÊN	111.600	111.600	10.500	101.100					90.600			10.500	10.500			
15	NINH THUẬN	86.000	86.000	12.500	73.500			34.000		27.000			12.500	12.500			
16	BÌNH THUẬN	63.000	63.000	8.000	55.000					47.000			8.000	8.000			
	VÙNG TÂY NGUYÊN	**840.770**	**840.770**	**551.753**	**289.017**	**312.239**	**151.531**				**239.514**	**137.486**					
17	ĐĂK LĂK	235.536	235.536	157.000	78.536	80.000	53.536				77.000	25.000					
18	ĐĂK NÔNG	198.943	198.943	144.514	54.429	70.000	21.943				74.514	32.486					
19	GIA LAI	144.459	144.459	90.239	54.220	60.239	18.220				30.000	36.000					
20	KON TUM	105.358	105.358	52.000	53.358	42.000	34.358				10.000	19.000					
21	LÂM ĐỒNG	156.474	156.474	108.000	48.474	60.000	23.474				48.000	25.000					

STT	Bộ ngành, Địa phương	Bổ sung vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW cho các dự án ô cho các địa phương	Điều chỉnh giảm vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW cho các dự án ô của Bộ NN&PTNT			Trong đó:											
			Tổng số	Điều chỉnh từ nguồn KH trung hạn đã giao	Điều chỉnh từ nguồn dự phòng để lại của Bộ NNPTNT	(1) Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên		(2) Dự án Quản lý thiên tai (WB5)	(3) Dự án Phát triển nông nghiệp có tưới (WB7)	(4) Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung	(5) Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vnsat)		(6) Dự án Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)		(7) Dự án Quản lý và Giảm nhẹ lũ và hạn tiểu vùng sông Mê Kong mở rộng (ADB-GMS1)		(8) Dự án kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đai rừng ngập mặn tại Kiên Giang và Cà Mau
						2014-2018		2012-2019	2014-2020	2014-2019	2015-2020		2012 - 2021		2012-2019		2017-2022
						ADB		WB	WB	ADB	WB		JICA		ADB		KfW
						Điều chỉnh từ nguồn KH trung hạn đã giao	Điều chỉnh từ nguồn dự phòng để lại của Bộ NNPTNT	Điều chỉnh từ nguồn dự phòng để lại của Bộ NNPTNT	Điều chỉnh từ nguồn dự phòng để lại của Bộ NNPTNT	Điều chỉnh từ nguồn dự phòng để lại của Bộ NNPTNT	Điều chỉnh từ nguồn KH trung hạn đã giao	Điều chỉnh từ nguồn dự phòng để lại của Bộ NNPTNT	Điều chỉnh từ nguồn KH trung hạn đã giao	Điều chỉnh từ nguồn dự phòng để lại của Bộ NNPTNT	Điều chỉnh từ nguồn KH trung hạn đã giao	Điều chỉnh từ nguồn dự phòng để lại của Bộ NNPTNT	Điều chỉnh từ nguồn dự phòng để lại của Bộ NNPTNT
	VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	**1.508.183**	**1.508.183**	**1.161.038**	**347.145**						**1.002.000**	**90.000**			**159.038**	**74.562**	**182.583**
22	LONG AN	130.000	130.000	120.000	10.000						120.000	10.000					
23	TIỀN GIANG	316.600	316.600	222.038	94.562						130.000	20.000			92.038	74.562	
24	TP CẦN THƠ	133.000	133.000	123.000	10.000						123.000	10.000					
25	HẬU GIANG	134.000	134.000	124.000	10.000						124.000	10.000					
26	SÓC TRĂNG	124.000	124.000	114.000	10.000						114.000	10.000					
27	AN GIANG	148.000	148.000	138.000	10.000						138.000	10.000					
28	ĐỒNG THÁP	205.000	205.000	195.000	10.000						128.000	10.000			67.000		
29	KIÊN GIANG	217.583	217.583	125.000	92.583						125.000	10.000					82.583
30	CÀ MAU	100.000	100.000		100.000												100.000

Phụ lục 1b
CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NƯỚC NGOÀI ĐÃ KÝ KẾT HIỆP ĐỊNH

Đơn vị: triệu VNĐ

TT	Tên chương trình, dự án	Cơ quan chủ quản	Nhà tài trợ	Ngày ký Hiệp định	Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư (tất cả các nguồn vốn)	Vốn ODA và vốn vay ưu đãi ký kết (theo tính chất nguồn vốn)				
							Tổng số vốn nước ngoài	Trong đó:			Vốn đối ứng
								Vốn vay ODA	Vay ưu đãi	Viện trợ KHL	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(12)	(8)=(9)+(10)+(11)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG SỐ					**81.696.879**	**67.986.887**	**55.226.193**	**9.841.119**	**2.919.576**	**13.709.992**
1	Hỗ trợ chính sách phát triển năng lượng và tăng cường tiếp cận năng lượng bền vững tới khu vực nông thôn, miền núi và hải đảo	Bộ Công Thương	EU	01/12/2017	3337/QĐ-BCT 17/9/2018	3.195.000	2.754.000			2.754.000	441.000
2	Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới	UBND các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Nông, Đắk Lắk, Bình Phước	ADB	04/5/2017	739/QĐ-TTg 29/4/2016; Đăk Nông: 1288/QĐ-UBND 26/7/2016; 919/QĐ-UBND 1/6/2017; Kon Tum: 669/QĐ-UBND 14/7/2017, Bình Phước: 920/QĐ-UBND 17/4/2017; Gia Lai: 734/QĐ-UBND 28/7/2016; Đắc Lắk: 2257/QĐ-UBND 29/7/2016	2.780.046	2.390.487	2.390.487			389.559
3	Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2	Bộ Giáo dục và Đào tạo	ADB	02/03/2017	2681/QĐ-BGDĐT 4/8/2016	1.134.850	1.134.850	1.134.850			
4	Xây dựng bệnh viện đa khoa tỉnh Bến Tre	UBND tỉnh Bến Tre	Hàn Quốc	29/3/2017	843/QĐ-TTg 12/6/2015, 1594/QĐ-UBND 18/8/2015	1.658.036	1.331.333	1.331.333			326.703
5	Quản lý nước Bến Tre	Bộ NNPTNT	Nhật Bản	18/7/2017	412/QĐ-BNN-XD 16/02/2017	6.191.338	5.262.657	5.262.657			928.681
6	Phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông (ETEP)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	WB	06/02/2017	956/QĐ-TTg, 30/5/2016 1822/QĐ-BGDĐT 31/5/2016	2.269.700	2.156.215	2.156.215			113.485
7	Đầu tư xây dựng bệnh viện ung bướu thành phố Cần Thơ	UBND Tp. Cần Thơ	Hungary	25/9/2017	223/QĐ-UBND 25/01/2017	1.727.942	1.395.350	1.395.350			332.592
8	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai một số tỉnh miền Trung	UBND tỉnh Hà Tĩnh, Bình Định, Phú Yên, Quảng Ngãi, Ninh Thuận	WB	29/9/2017	Hà Tĩnh: 849/ QĐ-UBND 30/3/2017; 1155/ QĐ-UBND 28/4/2017; Bình Định: 1063/QĐ-UBND 28/3/2017; Phú Yên: 346/QĐ-UBND 20/3/2017; 631/ QĐ-UBND 28/3/2017; Quảng Ngãi: 542/QĐ-UBND 29/3/2017; Ninh Thuận: 564/QĐ-UBND 31/3/2017	3.035.571	2.673.918	2.673.918			361.653
9	Phát triển bền vững thành phố Đà Nẵng	UBND Tp Đà Nẵng	WB	02/4/2018	735/QĐ-TTg, 29/4/2016; 5153/QĐ-UBND 01/8/2016; 346/QĐ-TTg 20/3/2017	1.809.885	1.522.920		1.522.920		286.965

TT	Tên chương trình, dự án	Cơ quan chủ quản	Nhà tài trợ	Ngày ký Hiệp định	Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư (tất cả các nguồn vốn)	Vốn ODA và vốn vay ưu đãi ký kết (theo tính chất nguồn vốn)				
							Tổng số vốn nước ngoài	Trong đó:			Vốn đối ứng
								Vốn vay ODA	Vay ưu đãi	Viện trợ KHL	
10	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa, Giai đoạn 1	UBND tỉnh Đồng Nai	Nhật Bản	30/8/2017	246/QĐ-UBND 20/01/2017	6.610.252	5.332.399	5.332.399			1.277.853
11	Môi trường bền vững các thành phố duyên hải	UBND tỉnh Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Quảng Bình	WB	27/10/2017	Quảng Bình: 3520/ QĐ-UBND 31/10/2016; Bình Định: 4521/ QĐ-UBND 09/12/2016; Khánh Hòa: 3348A/ QĐ-UBND 31/10/2016; Ninh Thuận: 2989a/ QĐ-UBND 30/11/2016	6.209.763	5.390.538	4.314.700	1.044.062	31.776	819.226
12	Phát triển cơ sở hạ tầng ven biển ứng phó biến đổi khí hậu huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	UBND tỉnh Thái Bình	Quỹ Co-oét	19/12/2017	2648/VPCP-QHQT 18/4/2012; 315/QĐ-UBND 04/02/2013; 1243/QĐ-UBND 25/5/2018	261.651	193.850	193.850			67.801
13	Cải thiện cơ sở hạ tầng các xã vùng ngập lụt tỉnh Hà Tĩnh nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	UBND tỉnh Hà Tĩnh	Quỹ Ả-rập Xê-út	22/01/2018	281/QĐ-TTg 01/3/2017; 35/QĐ-TTg 10/01/2018; 1315/QĐ-UBND 17/5/2017	667.800	333.900	333.900			333.900
14	Nâng cấp hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp và ứng phó biến đổi khí hậu vùng Cù Lao Tây, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	UBND tỉnh Đồng Tháp	Quỹ Ả-rập Xê-út	22/01/2018	149/QĐ-TTg 28/01/2015 975/QĐ-UBND 23/8/2017	678.248	339.124	339.124			339.124
15	Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây nguyên	Bộ GTVT	WB	27/12/2017	1572/QĐ-BGTVT 29/5/2017	3.488.000	3.403.000	3.403.000			85.000
16	Chương trình cải cách giáo dục kỹ thuật và đào tạo nghề- Trung tâm giáo dục kỹ thuật và đào tạo nghề xanh chất lượng cao	Bộ NNPTNT	Đức	29/12/2017	206/QĐ-TTg, 15/02/2017; 3599/QĐ-BNN-HTQT 05/9/2017	282.384	225.908	225.908			56.477
17	Phát triển các đô thị loại vừa tại Việt Nam	UBND tỉnh Hà Nam, Lào Cai	WB	15/12/2017	351/QĐ-TTg, 21/3/2017; Lào Cai: 955/QĐ-UBND 27/3/2017; 956/QĐ-UBND 27/3/2017; Hà Nam: 409/ QĐ-UBND 29/3/2017	1.516.614	1.202.941	295.061	907.880		313.673
18	Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lang Sơn	UBND các tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn	ADB	12/4/2018	1205/QĐ-TTg 17/8/2017; Hà Giang: 1707/ QĐ-UBND 28/8/2017; Cao Bằng: 1338/ QĐ-UBND 24/8/2017; Lạng Sơn: 1553/ QĐ-UBND 24/8/2017, 446/QĐ-UBND 09/3/2018; Bắc Kạn: 1249/ QĐ-UBND 25/8/2017	4.271.263	3.366.034	3.366.034			905.229
19	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu trung tâm phía nam Thành phố Thái Nguyên	UBND tỉnh Thái Nguyên	Bỉ	30/12/2017	1227/QĐ-UBND 27/5/2015	438.544	252.489	252.489			186.055
20	Phát triển đa mục tiêu vùng đồng bào dân tộc thiểu số các xã nghèo huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang	UBND tỉnh Hà Giang	Quỹ Cô-oét	05/7/2018	729/QĐ-TTg 26/5/2015; 2585/QĐ-UBND 28/10/2016	415.205	296.553	296.553			118.652

TT	Tên chương trình, dự án	Cơ quan chủ quản	Nhà tài trợ	Ngày ký Hiệp định	Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư (tất cả các nguồn vốn)	Vốn ODA và vốn vay ưu đãi ký kết (theo tính chất nguồn vốn)				
							Tổng số vốn nước ngoài	Trong đó:			Vốn đối ứng
								Vốn vay ODA	Vay ưu đãi	Viện trợ KHL	
21	Chương trình Phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh)	UBND các tỉnh: Hà Giang, Vĩnh Phúc, Thừa Thiên - Huế	ADB	29/6/2018	392/QĐ-TTg 10/3/2016; Vĩnh Phúc: 2471/QĐ-CT 29/7/2016, 975/ QĐ-UBND 29/3/2017; Huế: 19/QĐ-UBND 05/01/2018; 894/ QĐ-UBND 29/4/2016, 606/ QĐ-UBND 28/3/2017; Hà Giang: 1370/QĐ-UBND 04/7/2018; 450/ QĐ-UBND 23/3/2017	5.059.576	3.992.290	2.723.640	1.134.850	133.800	1.067.286
22	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị	UBND các tỉnh: Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị	ADB	23/7/2018	613/QĐ-TTg ngày 08/5/2017; 562/QĐ-TTg 18/5/2018; Nghệ An: 2094/QĐ-UBND 29/5/2018; 2071/ QĐ-UBND 18/5/2017; Hà Tĩnh: 617/QĐ-UBND 28/02/2018; 1366/ QĐ-UBND 19/5/2017; Quảng Bình: 1769/QĐ-UBND 30/5/2018; 1727/ QĐ-UBND 18/5/2017; Quảng Trị: 1134/QĐ-UBND 25/5/2018; 998/ QĐ-UBND 15/5/2017	4.549.253	3.330.753	2.169.046	1.161.707		1.218.500
23	Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án thành phố Thái Nguyên	UBND tỉnh Thái Nguyên	WB	29/6/2018	875/QĐ-UBND 03/4/2018	2.250.000	1.800.000		1.800.000		450.000
24	Mở rộng Nâng cấp đô thị Việt Nam	UBND tỉnh An Giang, Bạc Liêu, Long An, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Bến Tre, Hậu Giang	WB	29/6/2018	363/QĐ-TTg, 23/3/2017; Bạc Liêu: 519/QĐ-UBND 28/3/2017; Long An: 1070/QĐ-UBND 24/3/2017; Sóc Trăng: 642/QĐ-UBND 27/3/2017; Hậu Giang: 496/QĐ-UBND 27/3/2017; Vĩnh Long: 580/QĐ-UBND 28/3/2017; Bến Tre: 692/QĐ-UBND 28/3/2017; An Giang: 952/QĐ-UBND 28/3/2017	7.480.886	5.447.280	3.177.580	2.269.700		2.033.606
25	Phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghệ cao Hoà Lạc (khoản vay bổ sung)	Bộ KHCN	Nhật Bản	06/6/2017	99/QĐ-BKHCN 26/01/2010; 289/QĐ-BKHCN 22/2/2013	2.539.000	2.539.000	2.539.000			
26	Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đai rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau	Bộ NNPTNT, UBND các tỉnh: Kiên Giang, Cà Mau	Đức	27/4/2018	617/QĐ-TTg 08/5/2017; 5758/QĐ-BNN-HTQT 29/12/2017	596.040	447.030	447.030			149.010
27	Nâng cao chất lượng giáo dục đại học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	WB	29/6/2018	1339/QĐ-BGDĐT 19/4/2017; 1340/QĐ-BGDĐT 19/4/2017	1.534.317	1.361.820	1.361.820			172.497
28	Tăng cường năng lực khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới (DA thành phần thuộc dự án nâng cao chất lượng giáo dục đại học)	Bộ NNPTNT	WB	29/6/2018	323/QĐ-TTg 14/3/2017; 5050/QĐ-BNN-HTQT 04/12/2017; 1027/QĐ-BNN-HTQT 28/3/2017	1.189.093	1.096.950	1.096.950			92.143
29	Xây dựng cơ sở đào tạo nghiên cứu khoa học của trường Đại học công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh tại quận 12 (Dự án thành phần thuộc dự án nâng cao chất lượng giáo dục đại học)	Bộ Công Thương	WB	29/6/2018	323/QĐ-TTg 14/3/2017; 1127/QĐ-BCT 31/3/2017	1.173.263	999.940	999.940			173.323

TT	Tên chương trình, dự án	Cơ quan chủ quản	Nhà tài trợ	Ngày ký Hiệp định	Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư (tất cả các nguồn vốn)	Vốn ODA và vốn vay ưu đãi ký kết (theo tính chất nguồn vốn)				
							Tổng số vốn nước ngoài	Trong đó:			Vốn đối ứng
								Vốn vay ODA	Vay ưu đãi	Viện trợ KHL	
30	Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	Bộ NNPTNT, UBND các tỉnh: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế	WB	03/8/2018	548/QĐ-TTg 21/4/2017 1658/QĐ-BNN-HTQT 04/5/2017	4.021.000	3.351.000	3.351.000			670.000
31	Chương trình nâng cao chất lượng chi tiêu công	Bộ Tài chính	ADB	26/5/2017	1845/QĐ-BTC 09/10/2018	2.662.358	2.662.358	2.662.358			0

Phụ lục 1c

CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NƯỚC NGOÀI CHUẨN BỊ KÝ KẾT HIỆP ĐỊNH

Đơn vị: Triệu VNĐ

TT	Tên chương trình, dự án	Cơ quan chủ quản	Nhà tài trợ	Quyết định	Tổng vốn ĐT	Vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi dự kiến ký kết (phân theo tính chất nguồn vốn)				
						Tổng ODA và vốn vay ưu đãi	Trong đó:			Vốn đối ứng
							Vốn vay ODA	Vay ưu đãi	Viện trợ KHL	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(11)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG SỐ				**78.473.158**	**64.668.810**	**62.263.480**	**2.128.525**	**276.805**	**13.804.348**
1	Hỗ trợ thực hiện hai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	Bộ NNPTNT	WB	1185/QĐ-TTg 18/9/2018; 1968/QĐ-BNN-HTQT 22/5/2017; 4036/QĐ-BNN-HTQT 16/10/2018	4.786.632	3.405.780	3.405.780			1.380.852
2	Mở rộng khả năng sử dụng dược chất phóng xạ phục vụ trong y tế của Trung tâm máy gia tốc 30MeV, Bệnh viện Trung ương quân đội 108	Bộ Quốc phòng	Bỉ	1587/QĐ-TTg 14/9/2015; 4269/QĐ-BQP 05/10/2018	185.701	164.273	164.273			21.428
3	Đầu tư trang thiết bị Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	UBND tỉnh Vĩnh Long	Áo	943/QĐ-TTg 04/7/2017; 1773/QĐ-UBND 10/8/2017	310.759	282.156	282.156			28.603
4	Cải tạo cầu yếu và cầu kết nối trên các quốc lộ (giai đoạn I)	Bộ GTVT	Hàn Quốc	1168/QĐ-TTg 29/6/2016; 456/QĐ-TTg 08/4/2015 138/QĐ-BGTVT 16/01/2017	1.498.381	1.145.520	1.145.520			352.861
5	Cải tạo đường sắt khu vực đèo Khe Nét, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	Bộ GTVT	Hàn Quốc	705/QĐ/TTg 28/4/2016 3351/QĐ-BGTVT 06/12/2017	1.928.056	1.693.282	1.693.282			234.774

TT	Tên chương trình, dự án	Cơ quan chủ quản	Nhà tài trợ	Quyết định	Tổng vốn ĐT	Vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi dự kiến ký kết (phân theo tính chất nguồn vốn)				
						Tổng ODA và vốn vay ưu đãi	Trong đó:			Vốn đối ứng
							Vốn vay ODA	Vay ưu đãi	Viện trợ KHL	
6	Cung cấp thiết bị y tế cho Bệnh viện Đa khoa huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình	UBND tỉnh Hòa Bình	Hàn Quốc	4403/VPCP-QHQT 14/6/2010; 685/QĐ-UBND 27/4/2011; 1038/QĐ-UBND 19/6/2017	77.582	64.650	64.650			12.932
7	Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	UBND tỉnh Bình Định	Hàn Quốc	4403/VPCP-QHQT 14/6/2010; 795/QĐ-UBND 14/3/2018; 3729/QĐ-UBND 10/10/2017	81.360	67.800	67.800			13.560
8	Cung cấp thiết bị y tế cho Bệnh viện Đa khoa huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	UBND tỉnh Hà Tĩnh	Hàn Quốc	4403/VPCP-QHQT 14/6/2010; 2209/QĐ-UBND 07/8/2017; 955/QĐ-UBND 31/3/2011	76.429	66.762	66.762			9.667
9	Thành phần 1A thuộc Dự án Xây dựng đoạn Tân Vạn - Nhơn Trạch	Bộ GTVT	Hàn Quốc	1940/QĐ-TTg 29/10/2014; 497/QĐ-BGTVT 19/02/2016	5.329.560	4.180.080	4.180.080			1.149.480
10	Đầu tư xây dựng bệnh viện đa khoa Hải Phòng – Giai đoạn I (phần sử dụng vốn vay ODA)	UBND tp.Hải Phòng	Hàn Quốc	103/QĐ-TTg 23/01/2017; 1601/QĐ-UBND 10/7/2015; 3205/QĐ-UBND 24/11/2017	2.351.409	2.131.248	2.131.248			220.161

TT	Tên chương trình, dự án	Cơ quan chủ quản	Nhà tài trợ	Quyết định	Tổng vốn ĐT	Vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi dự kiến ký kết (phân theo tính chất nguồn vốn)				
						Tổng ODA và vốn vay ưu đãi	Trong đó:			Vốn đối ứng
							Vốn vay ODA	Vay ưu đãi	Viện trợ KHL	
11	Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam	UBND tỉnh Quảng Nam	Hàn Quốc	1143/QĐ-TTg 27/6/2016; 1506/QĐ-TTg 06/10/2017; 546/QĐ-UBND 06/02/2018	768.074	566.898	566.898			201.176
12	Cải tạo khu gian Hòa Duyệt - Thanh Luyện, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	Bộ GTVT	Hàn Quốc	499/QĐ-TTg 17/4/2017; 1732/TTg-QHQT 04/10/2016	1.815.760	1.543.396	1.543.396			272.364
13	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh	UBND tỉnh Tây Ninh	Italia	1634/QĐ-TTg 26/10/2017; 835/QĐ-UBND 12/4/2017	344.124	253.455	253.455			90.669
14	Tăng cường năng lực bảo đảm an ninh, an toàn trên biển	Bộ Quốc phòng	Nhật Bản	2481/QĐ-TTg 19/12/2016	8.605.366	8.355.366	8.355.366			250.000
15	Phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu sử dụng vệ tinh quan sát trái đất	Viện HLKHCNVN	Nhật Bản	2032/VPCP-QHQT 04/4/2011; 06/QĐ-TTg 05/01/2017; 1731/QĐ-KHCNVN 21/12/2011	8.258.939	6.491.342	6.491.342			1.767.597
16	Cải tạo cầu yếu và cầu kết nối trên các quốc lộ (giai đoạn II)	Bộ GTVT	Hàn Quốc	456/QĐ-TTg 08/4/2015	1.264.223	941.926	941.926			322.297
17	Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	Bộ LĐTBXH	Nhật Bản	1432/QĐ-TTg 21/9/2017	3.838.250	3.219.170	3.219.170			619.080
18	Mở rộng vùng phủ sóng truyền hình và nâng cao năng lực làm tin thời sự cho Đài phát thanh truyền hình Sơn La	UBND tỉnh Sơn La	Đan Mạch	378/VPCP-QHQT 19/01/2007; 2263/QĐ-UBND 02/10/2013 640/QĐ-UBND 23/3/2017	157.679	135.890	135.890			21.789

TT	Tên chương trình, dự án	Cơ quan chủ quản	Nhà tài trợ	Quyết định	Tổng vốn ĐT	Vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi dự kiến ký kết (phân theo tính chất nguồn vốn)				
						Tổng ODA và vốn vay ưu đãi	Trong đó:			Vốn đối ứng
							Vốn vay ODA	Vay ưu đãi	Viện trợ KHL	
19	Tuyến nối Quốc lộ 91 và Tuyến tránh thành phố Long Xuyên	Bộ GTVT	ADB	612/QĐ-TTg 05/5/2017	2.146.682	2.130.794		2.128.525	2.270	15.888
20	Đầu tư nâng cấp và hiện đại hóa trang thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	UBND tỉnh Sơn La	Áo	1600/QĐ-TTg 17/10/2017; 1606/QĐ-UBND 30/6/2018	223.872	193.872	193.872			30.000
21	Đầu tư trang bị phương tiện chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ giai đoạn 3	Bộ Công an	Phần Lan	532/QĐ-TTg 22/4/2015; 1022/QĐ-TTg 15/8/2018	450.321	444.323	444.323			5.998
22	Hỗ trợ tạo việc làm và hòa nhập xã hội tại các trường dạy nghề Việt Nam	Bộ LĐTBXH	Italia	554/QĐ-TTg 5/4/2016; 753/QĐ-LĐTBXH 24/5/2017	119.906	92.154	84.879		7.275	27.753
23	Tăng cường môi trường đầu tư tỉnh Hà Nam	UBND tỉnh Hà Nam	Nhật Bản	1697/QĐ-TTg 03/11/2017	4.549.200	3.791.000	3.791.000			758.200
24	Thoát nước và xử lý nước thải thành phố Hạ Long (khoản vay bổ sung)	UBND tỉnh Quảng Ninh	Nhật Bản	1584/QĐ-TTg 13/10/2017	3.194.000	2.411.968	2.411.968			782.032
25	Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn huyện Bắc Hà - tỉnh Lào Cai	UBND tỉnh Lào Cai	Quỹ Cô-oét	734/QĐ-TTg 29/4/2016; 3495/QĐ-UBND 31/10/2018	425.569	317.758	317.758			107.811
26	Cải thiện cơ sở hạ tầng nhằm phát triển nông nghiệp tại tỉnh Lâm Đồng (giai đoạn 1)	UBND tỉnh Lâm Đồng	Nhật Bản	124/QĐ-TTg 25/01/2017	1.428.430	1.041.785	1.041.785			386.645
27	Thu gom và xử lý nước thải khu vực Long Sơn, Gò Găng, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Bỉ	1045/TTg-QHQT 26/7/2012	688.922	320.867	320.867			368.055

TT	Tên chương trình, dự án	Cơ quan chủ quản	Nhà tài trợ	Quyết định	Tổng vốn ĐT	Vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi dự kiến ký kết (phân theo tính chất nguồn vốn)				
						Tổng ODA và vốn vay ưu đãi	Trong đó:			Vốn đối ứng
							Vốn vay ODA	Vay ưu đãi	Viện trợ KHL	
28	Cải tạo hạ tầng giao thông công cộng tại tỉnh Bình Dương	UBND tỉnh Bình Dương	Nhật Bản	372/QĐ-TTg 04/4/2018	1.822.900	1.484.200	1.484.200			338.700
29	Trường Cao đẳng cộng đồng tỉnh Đăk Nông	UBND tỉnh Đăk Nông	Quỹ Ả-rập Xê-út	QĐ 1172/QĐ-TTg 28/7/2015; QĐ 1120/QĐ-UBND 05/7/2016	673.200	336.500	336.500			336.700
30	Xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các huyện nghèo tỉnh Yên Bái	UBND tỉnh Yên Bái	Quỹ Ả-rập Xê-út	QĐ 724/QĐ-TTg 28/4/2016; QĐ 3154/QĐ-UBND 05/12/2017	913.901	452.622	452.622			461.279
31	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	UBND tỉnh Hậu Giang	Đan Mạch	1531/TTg-QHQT 27/8/2009; 1473/QĐ-UBND 04/10/2016	274.136	222.956	222.956			51.180
32	Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá	UBND tỉnh Thanh Hóa	WB	1208/QĐ-TTg ngày 19/9/2018	1.831.648	1.232.447	1.232.447			599.201
33	Phát triển nguồn nhân lực y tế, giai đoạn 2	Bộ Y tế	ADB	1414/QĐ-TTg 24/10/2018; 6494/QĐ-BYT 26/10/2018	2.099.473	1.872.503	1.815.760		56.743	226.970
34	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	Bộ Y tế	ADB	1467/QĐ-TTg 02/11/2018; 6689/QĐ-BYT 02/11/2018	2.110.821	1.883.851	1.815.760		68.091	226.970

TT	Tên chương trình, dự án	Cơ quan chủ quản	Nhà tài trợ	Quyết định	Tổng vốn ĐT	Vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi dự kiến ký kết (phân theo tính chất nguồn vốn)				
						Tổng ODA và vốn vay ưu đãi	Trong đó:			Vốn đối ứng
							Vốn vay ODA	Vay ưu đãi	Viện trợ KHL	
35	Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng - giai đoạn 2	Bộ VHTTDL, UBND các tỉnh: Hoà Bình, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế	ADB	1381/QĐ-TTg 18/10/2018 Hoà Bình: 2471/QĐ-UBND 26/10/2018; Nghệ An: 4776/QĐ-UBND 26/10/2018; Quảng Bình: 3590/QĐ-UBND 25/10/2018; Quảng Trị: 2484/QĐ-UBND 25/10/2018; Thừa Thiên - Huế: 2389/QĐ-UBND 25/10/2018	1.281.927	1.055.411	1.038.388		17.023	226.516
36	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc	Bộ GTVT	ADB	949/QĐ-TTg 01/8/2018 2034/QĐ-BGTVT 17/9/2018	5.339.591	4.351.011	4.249.337	0	101.674	988.580
37	Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán	Bộ NNPTNT và UBND các tỉnh: Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đăk Lăk, Đăk Nông	ADB	561/QĐ-TTg 18/5/2018 2416/QĐ-BNN-HTQT 22/6/2018	2.808.276	2.283.730	2.260.000		23.730	524.546
38	Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng Kinh tế toàn diện	Bộ LĐTBXH, Bộ Công Thương	ADB	1432/QĐ-TTg 26/10/2018; 1495/QĐ-LĐTBXH 29/10/2018 4081/QĐ-BCT 30/10/2018	2.142.400	1.770.366	1.770.366			372.034
39	Chương trình Phát triển lĩnh vực Ngân hàng - Tài chính và Tài chính toàn diện, Tiểu Chương trình 1	NHNN VN	ADB	804/TTg-QHQT 06/6/2017	2.269.700	2.269.700	2.269.700			0

Phụ lục 2

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 71/2018/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, ngành, địa phương	Tổng số (đã bao gồm phần bổ sung)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững (Bao gồm số vốn bổ sung từ nguồn dự phòng chung)						
			I. Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 chưa bao gồm phần bổ sung từ dự phòng chung (Điều chỉnh theo các quy định pháp luật hiện hành)						II. Bổ sung từ nguồn dự phòng chung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020
			Tổng số (1+2+3)	1. Dự án 1. Chương trình 30a			2. Dự án 2. Chương trình 135	3. Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin	
				Tổng số (Chương trình 30a)	Trong đó:				
					Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư CSHT huyện nghèo	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư CSHT xã bãi ngang			
	TỔNG SỐ	**30.346.698**	**29.698.000**	**15.635.000**	**14.085.000**	**1.550.000**	**14.022.000**	**41.000**	**648.698**
A	**TRUNG ƯƠNG**	**41.000**	**41.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**41.000**	
	Bộ Thông tin và Truyền thông	41.000	41.000					41.000	
B	**ĐỊA PHƯƠNG**	**30.305.698**	**29.657.000**	**15.635.000**	**14.085.000**	**1.550.000**	**14.022.000**		**648.698**
I	**VÙNG MIỀN NÚI PHÍA BẮC**	**16.091.843**	**15.607.025**	**7.620.449**	**7.620.449**	**-**	**7.986.576**		**484.818**
1	Hà Giang	2.010.201	2.010.201	1.201.405	1.201.405		808.796		
2	Tuyên Quang	631.192	631.192	198.206	198.206		432.986		
3	Cao Bằng	2.051.024	2.051.024	1.176.295	1.176.295		874.729		
4	Lạng Sơn	1.087.703	1.087.703	326.711	326.711		760.992		
5	Lào Cai	1.409.177	1.409.177	773.212	773.212		635.965		
6	Yên Bái	903.207	903.207	339.127	339.127		564.080		
7	Thái Nguyên	393.798	393.798	16.359	16.359		377.439		
8	Bắc Kạn	814.454	735.548	327.370	327.370		408.178		78.906
9	Phú Thọ	638.126	556.186	88.192	88.192		467.994		81.940
10	Bắc Giang	506.246	506.246	174.686	174.686		331.560		
11	Hoà Bình	778.966	778.966	184.757	184.757		594.209		
12	Sơn La	1.708.881	1.543.481	789.856	789.856		753.625		165.400

STT	Bộ, ngành, địa phương	Tổng số (đã bao gồm phần bổ sung)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững (Bao gồm số vốn bổ sung từ nguồn dự phòng chung)						
			I. Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 chưa bao gồm phần bổ sung từ dự phòng chung (Điều chỉnh theo các quy định pháp luật hiện hành)						II. Bổ sung từ nguồn dự phòng chung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020
			Tổng số (1+2+3)	1. Dự án 1. Chương trình 30a			2. Dự án 2. Chương trình 135	3. Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin	
				Tổng số (Chương trình 30a)	Trong đó:				
					Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư CSHT huyện nghèo	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư CSHT xã bãi ngang			
13	Lai Châu	1.486.264	1.327.692	904.338	904.338		423.354		158.572
14	Điện Biên	1.672.604	1.672.604	1.119.935	1.119.935		552.669		
II	**ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**	**112.729**	**112.729**	**61.486**	**-**	**61.486**	**51.243**	**-**	
15	Quảng Ninh	33.456	33.456	33.456	-	33.456			
16	Ninh Bình	79.273	79.273	28.030	-	28.030	51.243		
III	**MIỀN TRUNG**	**9.215.533**	**9.051.653**	**5.863.047**	**4.854.699**	**1.008.348**	**3.188.606**	**-**	**163.880**
17	Thanh Hoá	2.075.948	1.994.008	1.298.430	1.140.854	157.576	695.578		81.940
18	Nghệ An	1.434.844	1.434.844	750.232	685.120	65.112	684.612		
19	Hà Tĩnh	342.846	342.846	178.216	32.718	145.498	164.630		
20	Quảng Bình	471.181	471.181	238.657	175.823	62.834	232.524		
21	Quảng Trị	414.510	414.510	247.149	179.237	67.912	167.361		
22	Thừa Thiên Huế	244.062	244.062	150.302	-	150.302	93.760		
23	Quảng Nam	1.282.981	1.282.981	883.722	829.614	54.108	399.259		
24	Quảng Ngãi	1.375.693	1.293.753	986.800	884.232	102.568	306.953		81.940
25	Bình Định	752.316	752.316	578.081	485.365	92.716	174.235		
26	Phú Yên	296.805	296.805	184.054	119.768	64.286	112.751		
27	Khánh Hoà	178.627	178.627	178.627	160.923	17.704			
28	Ninh Thuận	270.375	270.375	179.751	161.045	18.706	90.624		
29	Bình Thuận	75.345	75.345	9.026	-	9.026	66.319		
IV	**TÂY NGUYÊN**	**3.083.765**	**3.083.765**	**1.427.365**	**1.427.365**	**-**	**1.656.400**	**-**	
30	Đăk Lăk	559.542	559.542	176.058	176.058	-	383.484		
31	Đăk Nông	372.831	372.831	196.401	196.401	-	176.430		
32	Gia Lai	878.084	878.084	302.123	302.123	-	575.961		

STT	Bộ, ngành, địa phương	Tổng số (đã bao gồm phần bổ sung)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững (Bao gồm số vốn bổ sung từ nguồn dự phòng chung)							
			I. Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 chưa bao gồm phần bổ sung từ dự phòng chung (Điều chỉnh theo các quy định pháp luật hiện hành)							II. Bổ sung từ nguồn dự phòng chung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020
			Tổng số (1+2+3)	1. Dự án 1. Chương trình 30a			2. Dự án 2. Chương trình 135	3. Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin		
				Tổng số (Chương trình 30a)	Trong đó:					
					Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư CSHT huyện nghèo	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư CSHT xã bãi ngang				
33	Kon Tum	929.323	929.323	590.616	590.616	-	338.707			
34	Lâm Đồng	343.985	343.985	162.167	162.167	-	181.818			
V	**ĐÔNG NAM BỘ**	**182.482**	182.482	-	-	-	**182.482**	-		
36	Bình Phước	102.256	102.256	-	-	-	102.256			
37	Tây Ninh	80.226	80.226	-	-	-	80.226			
VI	**ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**	**1.619.346**	**1.619.346**	**662.653**	**182.487**	**480.166**	**956.693**	-		
38	Long An	83.944	83.944	5.426	-	5.426	78.518			
39	Tiền Giang	141.370	141.370	141.370	81.684	59.686				
40	Bến Tre	146.254	146.254	146.254	-	146.254				
41	Trà Vinh	312.920	312.920	141.259	100.803	40.456	171.661			
42	Vĩnh Long	13.782	13.782	-	-	-	13.782			
43	Hậu Giang	43.130	43.130	-	-	-	43.130			
44	Sóc Trăng	334.293	334.293	71.764	-	71.764	262.529			
45	An Giang	106.735	106.735	-	-	-	106.735			
46	Đồng Tháp	36.262	36.262	-	-	-	36.262			
47	Kiên Giang	120.286	120.286	59.112	-	59.112	61.174			
48	Bạc Liêu	122.168	122.168	38.882	-	38.882	83.286			
49	Cà Mau	158.202	158.202	58.586	-	58.586	99.616			

Phụ lục 3

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 71/2018/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư/ Quyết định thành lập			Kế hoạch đầu tư vốn NSNN giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
		(Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành)	TMĐT			
			Tổng số	Trong đó: NSTW		
I	**Liên minh Hợp tác xã Việt Nam**				**350.000**	
	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	23/2017/QĐ-TTg ngày 22/6/2017; 246/2006/QĐ-TTg ngày 27/10/2006			350.000	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã
II	**Bộ Công an**		**3.085.330**	**3.085.330**	**230.000**	
	Dự án Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	2308 ngày 16/6/2016; 344 ngày 19/01/2018	3.085.330	3.085.330	230.000	Sử dụng từ nguồn dự phòng kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 của Bộ Công an đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch.
III	**Bộ Giao thông vận tải**		**2.050.787**	**1.970.787**	**553.954**	
	Dự án đầu tư xây dựng công trình nút giao thông khác mức tại nút giao thông ngã ba Huế, TP. Đà Nẵng theo hình thức hợp đồng BT	2720/QĐ-BGTVT ngày 17/7/2014	2.050.787	1.970.787	553.954	Trong đó: 521 tỷ đồng từ nguồn dự phòng kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 của Bộ Giao thông vận tải đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch.